BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2017

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
NĂM HỌC 2017-2018

A. Kế hoạch thu

1. Cách thức thu:

- Phụ huynh/sinh viên đóng phí theo hình thức cà thẻ tại Trường hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Trường.
- Phụ huynh/sinh viên chỉ được đóng tiền mặt tại quầy thu phí các khoản thu giáo trình, đồng phục, bảo hiểm y tế, lệ phí xét tuyển, học phí học lại,… dưới 20.000.000đ/lần thu.
- Học phí được tính theo đơn vị học kì hoặc năm học.
- Bảo hiểm y tế sinh viên được thu theo năm học
- Các khoản giáo trình, đồng phục được thu theo nhu cầu thực tế của phụ huynh/sinh viên theo biểu giá cố định được công bố trên website và giấy báo trúng tuyển

2. Các khoản thu.

Khoản thu	Năm 2016-2017			Năm 2017-2018			Tỷ lệ tăng/giảm
	Đơn vị thu/ SV	SL SV hiện có	Thực thu	Đơn vị thu/ SV	Dự kiến tuyển mới	Dự kiến thu	
I. Học phí		**321**	**14,610,600,000**		**200**	**23,464,200,000**	**61%**
Chương trình giảng dạy bằng Tiếng Việt:							
- Ngành Ngôn ngữ Anh	42,200,000	90	3,798,000,000	42,200,000	59	6,287,800,000	66%
- Ngành Quản trị kinh doanh	42,200,000	208	8,777,600,000	42,200,000	124	14,010,400,000	60%
- Ngành Luật Kinh tế							
- Ngành Khoa học Máy tính	48,500,000	8	388,000,000	48,500,000	12	970,000,000	150%
Chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh:							
- Ngành Ngôn ngữ Anh							
- Ngành Quản trị kinh doanh	109,800,000	15	1,647,000,000	109,800,000	5	2,196,000,000	33%
- Ngành Luật Kinh tế							
- Ngành Khoa học Máy tính							
II. Giáo trình		**112**	**27,562,000**		**195**	**45,045,000**	**63%**
Giáo trình tiếng anh kỹ năng	248,000	112	27,562,000	231,000	195	45,045,000	63%
III. Đồng phục		**129**	**123,891,250**		**390**	**190,410,000**	**54%**
Đồng phục thể dục	280,500	5	71,949,250	280,500	200	112,200,000	56%
Đồng phục sự kiện nam	495,000	47	23,265,000	495,000	70	34,650,000	49%
Đồng phục sự kiện nữ	363,000	77	28,677,000	363,000	120	43,560,000	52%
IV. Lệ phí xét tuyển			**31,480,000**			**40,750,000**	**29%**
Lệ phí xét tuyển CTTV	100,000		24,030,000	100,000		32,500,000	35%

Lệ phí xét tuyển CTTA	525,000		7,450,000	550,000		8,250,000	11%
V. Hợp đồng giảng dạy với hệ thống Trường Quốc tế Á Châu			**2,739,059,987**			**2,600,000,000**	**-5%**
VI. Thu chuyển giao NCKH							
VII. Tạm ứng vốn/bổ sung vốn từ HĐQT			**6,100,000,000**			**40,000,000,000**	**556%**
Tổng			**23,632,593,237**			**66,340,405,000**	**181%**

B. Kế hoạch chi

1. Cách thức chi

- Chi theo chứng từ/hóa đơn/ Phiếu đề xuất được Ban giám hiệu phê duyệt.
- Chi tiền mặt chỉ duyệt chi mức tối đa 20.000.000đ/lần chi, các trường hợp đặc biệt cho trưởng phòng Tài chính – Nhân sự trình Hội đồng quản trị và Hiệu trưởng phê duyệt.
- Ưu tiên chi chuyển khoản tất cả các khoản.
- Tất cả các khoản chi theo quy chế chi tiêu nội bộ, kế hoạch hoạt động, và các quy định có liên quan đã được trình Hội đồng quản trị và Hiệu trưởng phê duyệt.
- Các khoản chi tạm ứng được phê duyệt theo kế hoạch hoạt động đã được trình Hội đồng quản trị và Hiệu trưởng phê duyệt và nhân sự được tạm ứng có trách nhiệm quyết toán/ hoàn ứng trong vòng 30 ngày kể từ ngày hoàn thành kế hoạch đã thực hiện.

2. Các khoản chi

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản chi	Thực chi năm trước	Dự kiến năm nay	Tỷ lệ tăng/giảm
1	**Chi con người**	**12,520,789,150**	**15,239,000,000**	**22%**
1.1	Chi giảng viên Việt Nam	2,535,747,000	3,552,000,000	40%
1.2	Chi giảng viên nước ngoài	3,876,740,500	4,066,000,000	5%
1.3	Chi thu nhập nhân viên cán bộ quản lý	5,040,252,000	6,250,000,000	24%
1.4	Chi thù lao HĐQT/Ban giám hiệu	615,550,000	633,000,000	3%
1.5	Chi tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	56,037,650	186,000,000	232%
1.6	Chi phúc lợi, thưởng lễ tết	396,462,000	552,000,000	39%
2	**Chi hoạt động: NCKH, các lễ hội, phong trào, ngoại khóa, câu lạc bộ…**	**346,638,867**	**578,000,000**	**67%**
2.1	Chi hoạt động, lễ hội, phong trào, ngoại khóa, câu lạc bộ	123,403,867	320,000,000	159%
2.2	Chi NCKH	223,235,000	258,000,000	16%
2.2.1	Thưởng NCKH	171,500,000	184,000,000	7%
2.2.2	Hội thảo, hội nghị, tập huấn về NCKH	-	12,000,000	

2.2.3	Đề tài NCKH	9,000,000	10,000,000	11%
2.2.4	Thù lao CLB NCKH	42,735,000	52,000,000	22%
3	**Chi hợp tác/ kiểm định với các tổ chức**	**134,546,532**	**154,000,000**	**14%**
3.1	Tổ chức nước ngoài	134,546,532	144,000,000	7%
3.2	Tổ chức trong nước	-	10,000,000	
4	**Chi đầu tư xây CSVC lớn**	**1,270,586,342**	**29,398,000,000**	**2214%**
4.1	Cơ sở 8C Tống Hữu Định	302,509,844	-	-100%
4.2	Cơ sở 16 Tống Hữu Định	968,076,498	-	-100%
4.3	Cơ sở 18 Tống Hữu Định	-	29,398,000,000	
5	**Chi truyền thông**	**5,285,430,994**	**5,484,000,000**	**4%**
5.1	Chi quảng cáo PR	2,357,424,524	2,424,000,000	3%
5.2	Chi pano, tài liệu, vật tư truyền thông	349,734,550	365,000,000	4%
5.3	Chi Open day	1,993,471,920	2,053,000,000	3%
5.4	Chi hợp tác các trường trung học	584,800,000	642,000,000	10%
6	**Chi phục vụ cộng đồng**	**128,614,038**	**491,000,000**	**282%**

6.1	Chi trong trường	106,034,038	125,000,000	18%
6.2	Chi ngoài trường	22,580,000	366,000,000	1521%
7	**Chi đầu tư mua sắm tài sản, trang thiết bị dạy học, CNTT**	**1,276,828,719**	**2,245,000,000**	**76%**
7.1	Tài sản, trang thiết bị giảng đường	470,697,980	192,000,000	-59%
7.1.1	Bàn, ghế, nội thất	24,310,000	33,000,000	36%
7.1.2	Âm thanh/loa	118,811,000	25,000,000	-79%
7.1.3	Hệ thống đèn giảng đường	233,236,980	30,000,000	-87%
7.1.4	Máy chiếu, cáp VGA, dây nguồn	94,340,000	104,000,000	10%
7.2	Tài sản, trang thiết bị thư viện	122,999,250	303,000,000	146%
7.2.1	Sách, báo, tạp chí, giáo trình các loại	112,200,000	291,000,000	159%
7.2.2	Máy, thiết bị thư viện	10,799,250	12,000,000	11%
7.2.3	Nội thất phòng thư viện	-	-	
7.3	Tài sản, trang thiết bị phòng khoa	4,290,000	75,000,000	1648%
7.3.1	Máy móc, Thiết bị văn phòng	4,290,000	6,000,000	40%
7.3.2	Hệ thống đèn	-	-	

7.3.3	Nội thất phòng khoa	-	69,000,000	
7.4	Tài sản, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động ĐT, NCKH	461,927,817	879,000,000	90%
7.4.1	Nội thất hoạt động đào tạo	-	-	
7.4.2	Phòng thiết bị/ Khu thực hành Thể dục thể thao	22,377,000	159,000,000	611%
7.4.3	Phòng thiết bị/ Khu thực hành giảng dạy/ thí nghiệm	439,550,817	720,000,000	64%
7.4.4	Sàn khởi nghiệp	-	-	
7.5	Tài sản, trang thiết bị PVCĐ và các khu vực chung	211,153,672	125,000,000	-41%
7.5.1	Thiết bị, máy móc	31,755,000	42,000,000	32%
7.5.2	Cây Xanh	5,540,000	11,000,000	99%
7.5.3	Nội thất khu vực chung	4,880,000	46,000,000	843%
7.5.4	Hệ thống thông tin	168,978,672	26,000,000	-85%
7.6	Tài sản, thiết bị CNTT, máy tính, mạng hạ tầng	5,760,000	671,000,000	11549%
8	**Chi học bổng, tài trợ học phí**	**952,554,050**	**1,068,000,000**	**12%**
8.1	Chi cho Sinh viên	952,554,050	1,068,000,000	12%
8.2	Chi cho nhân viên giảng viên cán bộ quản lý	-	-	

9	**Chi hoạt động chung**	**2,625,246,465**	**3,368,000,000**	**28%**
9.1	Nâng cấp, bảo trì CSVC, thiết bị	122,348,000	177,000,000	45%
9.2	Điện, nước, gửi thư	480,424,768	607,000,000	26%
9.3	Sức khỏe an toàn người học	549,518,347	590,000,000	7%
9.4	Chi hoạt động chung khác	1,472,955,350	1,994,000,000	35%
10	**Chi nộp NSNN**	**1,364,742,649**	**1,555,000,000**	**14%**
10.1	BHXH, BHYT, BHTN	739,404,709	854,000,000	15%
10.2	KPCD	33,820,784	37,000,000	9%
10.3	Thuế TNCN	591,517,156	664,000,000	12%
	TỔNG	**25,905,977,806**	**59,580,000,000**	**130%**

C. Kế hoạch lợi nhuận

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Trường, giai đoạn 2017-2025 Trường sẽ dành lợi nhuận và thành viên HĐQT góp thêm vốn để đầu tư:

- Cơ sở hiện đại chuẩn quốc tế tại 18 Tống Hữu Định - Phường Thảo Điền - Quận 2 – TPHCM, với dự toán 200.000.000.000đ, dự kiến đi vào hoạt động năm học 2019-2020.

- Dự án SIU Headquarters - Phường Long Trường - Quận 9 để được Ủy ban Nhân dân TPHCM chấp thuận đầu tư, tiến hành thủ tục xin phép xây trường.

Lập biểu
Trưởng phòng Tài chính

Hiệu trưởng

TS. Trần Xuân Định